UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 219 /QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày 23 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp xã tỉnh Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2054/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2518/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2571/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp xã tỉnh Điện Biên *(có danh mục cụ thể kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch

UBND các xã, phường, thị trấn và các Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- TT Công báo, TT tin học VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lò Văn Tiến

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP XÃ TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 419 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	**Lĩnh vực Khí tượng thủy văn**				
1	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thuỷ văn	- Thời hạn kiểm tra: 02 ngày làm việc - Thời hạn tiến hành thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận Cấp phép: 15 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên (số 315, tổ 12, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Không	- Luật Khí tượng thuỷ văn năm 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thuỷ văn.
2	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thuỷ văn	Thời hạn tiến hành thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận Cấp phép: 05 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên (số 315, tổ 12, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Không	- Luật Khí tượng thuỷ văn năm 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thuỷ văn.

3	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thuỷ văn	- Thời hạn kiểm tra: 02 ngày làm việc - Thời hạn tiến hành thẩm định, thẩm tra, khảo sát, đánh giá, kết luận Cấp phép: 15 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên (số 315, tổ 12, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Không	- Luật Khí tượng thuỷ văn năm 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thuỷ văn.
II	**Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường**				
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	- Đối với trường hợp khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu: Không quy định. - Đối với trường hợp khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu theo hình thức phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu:Trong vòng 05 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên (số 315, tổ 12, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)	Biểu thu phí theo quy định tại Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (gửi kèm theo Quyết định)	Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực Môi trường					
1	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Không quá 03 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND các xã, phường, thị trấn	Không	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

PHẦN II: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	T-DBI-285069-TT	Cấp giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng	Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH/13 ngày 23/11/2015	Khí tượng thủy văn	Sở Tài nguyên và Môi trường
2	T-DBI-285070-TT	Cấp lại giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng	Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH/13 ngày 23/11/2015	Khí tượng thủy văn	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	T-DBI-285071-TT	Điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng	Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH/13 ngày 23/11/2015	Khí tượng thủy văn	Sở Tài nguyên và Môi trường
4	T-DBI-285072-TT	Gia hạn giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng.	Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH/13 ngày 23/11/2015	Khí tượng thủy văn	Sở Tài nguyên và Môi trường

BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Số tt	Loại tư liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	**Bản đồ in trên giấy**			
1	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn	tờ	120.000	
2	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	bộ	300.000	
3	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	150.000	
II	**Bản đồ số dạng Vector**			
1	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000	mảnh	440.000	Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau: a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh
2	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000	mảnh	670.000	
3	Bản đồ hành chính tỉnh	mảnh	2.000.000	
4	Bản đồ hành chính cấp huyện	mảnh	1.000.000	
III	**Bản đồ số dạng Raster**	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
IV	**Giá trị điểm tọa độ**			
1	Hạng III, hạng IV	điểm	200.000	
2	Địa chính cơ sở	điểm	200.000	
VI	**Giá trị điểm độ cao**			
1	Hạng III	điểm	120.000	
2	Hạng IV	điểm	110.000	

V	**Giá trị điểm trọng lực**			
1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
2	Điểm hạng I	điểm	160.000	
3	Điểm tựa	điểm	140.000	
4	Điểm chi tiết	điểm	80.000	
VI	**Ghi chú điểm tọa độ, độ cao, trọng lực**	tờ	20.000	
VII	**Cơ sở dữ liệu nền địa lý**			
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/5.000	mảnh	500.000	Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau: a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh
2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000	mảnh	850.000	
3	Cơ sở dữ liệu địa danh	địa danh	20.000	
VII	**Phí Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**	Hồ sơ, tài liệu	150.000	Theo Quyết định của 19/2017/QĐ-UBND tỉnh Điện Biện ngày 10/8/2017